**QŨY ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC (trước đây là QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU VIỆT NAM)**

**MẪU VÀ GIẢI THÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Phần I: Mẫu báo cáo của Công ty quản lý quỹ**

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

**QUÝ I.2022**

**I. Thông tin chung về Quỹ**

**1. Mục tiêu của Quỹ:**

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ;

**2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 2.61 **(%)** so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021); thay đổi giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ so với giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.65**(%)**, Quỹ không có danh mục cơ cấu và chỉ số tham chiếu là

**3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Chiến lược đầu tư cho quỹ DCBF (tiền thân là Quỹ VFMVFB) là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Dragon capital Việt Nam phát triển.

**4. Phân loại Quỹ:** Quỹ công chúng dạng mở

**5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không có

**6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):**Thấp

**7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** Ngày 10/06/2013

**8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo** (Tại ngày 31/03/2022):

**.** Tổng giá trị tài sản ròng: 849,594,844,142 Việt Nam đồng

**.** Số lượng chứng chỉ quỹ: 37,515,321.51 chứng chỉ quỹ

**9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Không có chỉ số tham chiếu

**10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ: Quỹ không phân phối lợi nhuận**

**11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ**: (ở thời điểm báo cáo (N)): không có

**II. Số liệu hoạt động**

1. **Cơ cấu tài sản quỹ (N: Đến thời điểm báo cáo):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ cấu tài sản quỹ** | **31/03/2022**  **(%)** | **31/03/2021**  **(%)** | **31/03/2020**  **(%)** |
| 1.Danh mục trái phiếu | 76.03% | 32.25% | 30.68% |
| 2.Tài sản khác | 23.97% | 67.75% | 69.32% |
| **Cộng** | **100%** | **100%** | **100%** |

**2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (N: Đến thời điểm báo cáo):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | **31/03/2022** | **31/03/2021** | **31/03/2020** |
| 2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ | 849,594,844,142 | 981,752,808,614 | 587,236,090,272 |
| 2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành | 37,515,321.51 | 46,585,902.72 | 29,664,466.29 |
| 2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) | 22,646.60 | 21,074.03 | 19,795.94 |
| 2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 22,646.60 | 21,074.03 | 19,795.94 |
| 2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 22,306.59 | 19,776.88 | 18,189.00 |
| 2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ | 1.65% | 1.53% | 1.76% |
| 2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | -0.15% | -0.11% | 0.50% |
| 2.9.2.Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | 1.81% | 1.65% | 1.26% |
| 2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |
| 2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |
| 2.12.Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) | Không có | Không có | Không có |
| 2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 1.39% | 1,18% | 1.21% |
| 2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (lần) | 1.12 | 1.13 | 0.61 |

● *Tốc độ vòng quay danh mục: Có thể thuyết minh những nhân tố ảnh hưởng.*

**3.Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)** | **Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)** |
| - 1 năm | 7.46% | 7.46% |
| - 3 năm | 24.45% | 7.56% |
| - Từ khi thành lập | 126.47% | 9.72% |
| - Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu | Không có chỉ số tham chiếu | Không có chỉ số tham chiếu |

**4. Tăng trưởng hàng năm:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thời kỳ | **31/03/2022**  **(%)** | **31/03/2021**  **(%)** | **31/03/2020**  **(%)** |
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ | 7.46% | 6.46% | 8.79% |

*Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh. Ví dụ tại thời điểm 31/12 thì các số liệu của các năm đưa vào biểu phải đảm bảo có tính so sánh là đều tại 31/12 hàng năm.*

**III. Mô tả thị trường trong kỳ:**

Trong tháng 1/2022, Kho Bạc Nhà Nước Việt Nam (KBNN) thông báo kế hoạch phát hành TPCP cho cả năm 2022 là 400 nghìn tỷ đồng. Trong đó, kế hoạch phát hành cho quý 1/2022 là 105 nghìn tỷ đồng, tập trung vào kỳ hạn 10 và 15 năm.

KBNN đã tổ chức 18 đợt đấu thầu TPCP trong tháng 3 và 38 đợt cho cả Quý 1/ 2022 với khối lượng gọi thầu 74 nghìn tỷ và trúng thầu 28,5 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, tổng giá trị TPCP được đặt mua trên thị trường sơ cấp là 59 nghìn tỷ cho tháng 3 và 154,5 nghìn tỷ tương ứng cho Quý 1/ 2022. Lượng trái phiếu được đấu thầu thành công trong tháng 3 ở mức 8,8 nghìn tỷ, chỉ bằng 40% lượng TPCP được phát hành trong tháng 1. Tỷ lệ trúng thầu chỉ đạt 30% so với khối lượng gọi thầu trong tháng 3 và 52% cho cả Quý 1/ 2022. Đến cuối Quý 1, KBNN đã phát hành 41,2 nghìn tỷ, hoàn thành 10.3% kế hoạch phát hành của cả năm.

Trên thị trường thứ cấp, tổng lượng TPCP được giao dịch thỏa thuận là 180 nghìn tỷ đồng (tăng 17,7% so với tháng 1) và 95 nghìn tỷ đồng giao dịch qua hợp đồng repo (giảm 6.5% so với tháng tháng 1. Giá trị giao dịch bình quân theo ngày của giao dịch repo là 8,04 nghìn tỷ, tăng 8% so với mức trung bình của tháng 1 và 2. Kỳ hạn được giao dịch phổ biến đối với giao dịch thỏa thuận là 5 và 10 năm.

**TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ - KHỐI LƯỢNG PHÁT HÀNH SƠ CẤP sv KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH**



Theo dữ liệu tổng hợp từ nguồn VBMA, trong tháng 3/2022 đã có 2 đợt trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) được phát hành ra công chúng với tổng giá trị 1,9 nghìn tỷ và 10 đợt phát hành riêng lẻ với tổng giá trị 2,13 nghìn tỷ đồng. Bất động sản và chứng khoán là hai ngành dẫn đầu về khối lượng phát hành với giá trị tương tứng 1,69 nghìn tỷ và 1 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 46,7% và 27,6% của tổng lượng TPDN được phát hành trong tháng. Tính đến hết Quý 1/ 2022, tổng lượng TPDN đã được phát hành 39,7 nghìn tỷ, trong đó 78,1% là phát hành riêng lẻ.

Về kỳ hạn, kỳ hạn trung bình của TPDN được phát hành trong kỳ là 3,25 năm. Kỳ hạn có lượng phát hành nhiều nhất là 7 năm chiếm 44% tổng giá tri, được phat hành bởi các Ngân hàng, các ty thuộc ngành năng lượng và bất động sản với giá trị tương ứng 1,55 nghìn tỷ đồng. Kỳ hạn 1,2 và 3 năm là các kỳ hạn còn lại được lựa chọn trong tháng 3. Về lãi suất, qua quan sát từ các đợt phát hành trong Quý 1, các TPDN được phát hành ra công chúng có xu hướng lãi suất ở mức thấp hơn so với TPDN được phát hành riêng lẻ.

Chart, pie chart

Description automatically generated

**IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ**:

**4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | 8.12% | 22.99% | 73.78% |
| Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ | -0.65% | -1.28% | 52.68% |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ | 7.46% | 21.71% | 126.47% |
| Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ | 7,46% | 7.56% | 9.72% |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu | Không có | Không có | Không có |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất



● Thay đổi giá trị tài sản ròng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 31/03/2022 | 31/03/2021 | Tỷ lệ thay đổi |
| A | 1 | 2 | 3=((1)-(2))/(2) |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 849,594,844,142 | 981,752,808,614 | -13.46% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 22,646.60 | 21,074.03 | 7.46% |

Kèm theo thuyết minh về sự tăng giảm quy mô Quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ và chỉ rõ nguyên nhân:

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022, giá trị tài sản ròng của đơn vị quỹ DCBF (NAV/CCQ) ở mức 22.646,61 đồng, tăng 0,63% trong tháng 3 và tăng 1.65% so với cuối năm 2021. Mức tăng trưởng trong tháng 03/2022 và lũy kế ba tháng đầu năm của quỹ DCBF tốt hơn so với chỉ số tham chiếu nội bộ (Chỉ số tổng thu nhập TPCP kỳ hạn 3 năm do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội công bố), giảm 1,11% và 2.29% cùng kỳ tương ứng. Tháng 03/2022, DCBF phát hành 0,55 triệu chứng chỉ quỹ (CCQ) mới với giá trị 12,35 tỷ đồng và mua lại 2,96 triệu đơn vị với giá trị 66,72 tỷ đồng, như vậy giá trị mua lại chứng chỉ quỹ ròng tương ứng 54,38 tỷ đồng. Lũy kế ba tháng đầu năm 2022, quỹ phát hành mới ròng 0,35 triệu CCQ với giá trị phát hành mới ròng là 7,00 tỷ đồng. Tổng giá trị tài sản ròng và tổng tài sản của quỹ tại thời điểm 31/03/2022 tương ứng là 849,59 và 865,10 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/03/2022, khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) chiếm tỷ trọng nhiều nhất danh mục quỹ DCBF (77,4% so với 60,1% thời điểm cuối tháng 02/2022), việc ra quyết định đầu tư và lựa chọn danh mục trái phiếu được thực hiện thông qua một quy trình nội bộ chặt chẽ về việc kiểm soát mức độ tín nhiệm cũng như triển vọng kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đảm bảo rủi ro thấp nhất và duy trì thanh khoản tốt cho danh mục. Khoản đầu tư lớn thứ hai của danh mục quỹ là vào chứng chỉ tiền gửi (CCTG) (19,7% so với 22,8% thời điểm cuối tháng 02/2022). Khoản tiền mặt và khoản tiền gửi ngân hàng cuối tháng 3 ở mức thấp (tổng là 2.9% so với 17,1% thời điểm cuối tháng 02/2022). Nhằm mục đích tăng tỷ trọng và đồng thời đa dạng hóa danh mục trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, trong tháng 3 DCBF thực hiện khá là nhiều giao dịch liên quan đến TPDN và CCTG khi bán CCTG, giảm tỷ trọng đầu tư vào trái phiếu VJC và mua thêm một số TPDN niêm yết khác. Tỷ lệ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cuối tháng 3 ở mức thấp và sẽ được tăng lên mức 5-10% tổng giá trị tài sản để đáp ứng thanh khoản cho Quỹ.

**4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy mô nắm giữ (Đơn vị) | Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Dưới 5000 | 2,088 | 1,230,246.80 | 3.28 |
| Từ 5000 - 10,000 | 71 | 520,978.44 | 1.39 |
| Từ 10,000 đến 50,000 | 176 | 4,324,600.81 | 11.53 |
| Từ 50,000 đến 500,000 | 99 | 12,575,937.70 | 33.52 |
| Trên 500,000 | 5 | 18,863,557.76 | 50.28 |
| **Tổng cộng** | **2,439** | **37,515,321.51** | **100%** |

*Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất,*

**5,** **Chi phí ngầm và giảm giá**

Không có

**V. Thông tin về triển vọng thị trường:**

* Thị trường TPCP có xu hướng tăng lãi suất.
* Thanh khoản thị trường TPCP tiếp tục được duy trì tốt.
* Giao dịch tập trung vào TPCP kỳ hạn 10 và 15 năm.
* Cầu đối với TPDN rất cao.

**VI. Thông tin khác**

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ

Thông tin gồm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tên | Chức vụ | Bằng cấp | Quá trình công tác |
| Nhân sự điều hành Quỹ DCBF | Lương Thị Mỹ Hạnh | Giám đốc quản lý tài sản , khối trong nước | Thạc sỹ Kinh tế | -Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu.  -Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước |
| Trần Lê Minh | Giám đốc chi nhánh Hà Nội | Thạc sỹ Quản trị Tài chính | Từ 2011 đến 12/03/2021: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội.  -Từ 12/03/2021 đến nay Giám đốc chi nhánh Hà Nội |
|  | | | | |
| Ban đại diện Quỹ | Nguyễn Bội Hồng Lê | Chủ tịch | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh | * Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí * Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam |
| Lê Thị Thu Hương | Thành viên | Cử nhân Kế toán – Kiểm toán | * Từ 2011 đến 2012: Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS   Từ 2012 đến 2020: Phó Tổng giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín.  Từ 2020 đến nay:  Sáng lập viên & Giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng. |
| Phạm Thị Thanh Thúy | Thành viên | Luật Sư | * Từ 2010 đến 01/01/2021: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ * Từ 01/01/2021 đến nay: Luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam. |
|  | | | | |
| Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ | Ông Beat Schurch | Tổng Giám đốc | Thạc sỹ kinh tế | * Từ 30/12/2020 đến nay: Tổng giám đốc Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| *Tp HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2022* Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư  ***Nguyễn Minh Đăng Khánh*** |  |